

QUỸ ETF ABFVN DIAMOND
được quản lý bởi
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
ABFVN DIAMOND ETF
Managed by
AN BINH FUND MANAGEMENT JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 2007.01/2026/TB-ABF

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Hanoi, day 20 month 07 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình/ *An Binh Fund Management JSC*

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Name of listed fund: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/ *ABFVN DIAMOND ETF*

- Mã chứng khoán / Stock code: **FUEABVND**

- Địa chỉ/Address: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội/Floor 12, *Geleximco Building, 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/Tel.: (024).3562.6246;

Fax: (024).3562.6249

- E-mail: info@abf.com.vn

Website: <https://abf.com.vn/>

- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Nguyễn Thành Nam/Mr. *Nguyen Thanh Nam*
(Phó Tổng Giám đốc/Deputy General Director – Người được ủy quyền công bố thông tin/Authorized person to disclose information)

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quỹ ETF ABFVN DIAMOND Quý II năm 2026/ Quarterly Report on ABFVN DIAMOND ETF's financial statements in the 2nd Quarter, 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn <https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin> /This information was published on the company's website 20/07/2026, as in the link <https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Quỹ ETF ABFVN
DIAMOND Quý II năm 2026/ Quarterly
Report on ABFVN DIAMOND ETF's financial
statements in the 2nd Quarter, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ

CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

An Binh Fund Management Company

Authorized representative of

Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
Fund Management Company: An Binh Fund Management JSC
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND
Fund name: ABFVN DIAMOND ETF
Kỳ báo cáo: 17/07/2026
Reporting date: 17 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	46.104.403.984	89.731.952.298
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(1.241.769.671)	(942.845.760)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(1.241.769.671)	(942.845.760)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(2.199.362.575)	(42.684.702.554)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(2.199.362.575)	(42.684.702.554)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	42.663.271.738	46.104.403.984
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	10.939,30	11.244,97

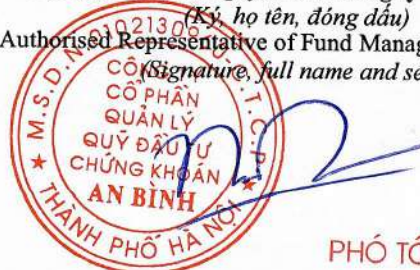
Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Prepared by
(Signature, full name)


Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Chief Accountant
(Signature, full name)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Minh Thu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Authorised Representative of Fund Management Company
(Signature, full name and seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
Fund Management Company: An Binh Fund Management JSC
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND
Fund name: ABFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 17/07/2026
Reporting Date: 17 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(857.455.178)	(1.393.907.275)	4.923.079.996	1.465.907.761
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		466.818.500	581.223.500	656.202.500	737.842.500
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		466.818.500	581.223.500	656.202.500	737.842.500
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		230.272	507.575	545.546	821.661
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		230.272	507.575	545.546	821.661
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(49.735.722)	3.320.637.784	(528.217.658)	(576.855.060)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		(26.006.449)	(139.300.117)	(396.101.742)	(332.128.485)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		(23.729.273)	3.459.937.901	(132.115.916)	(244.726.575)

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(1.274.768.228)	(5.296.276.134)	4.794.549.608	1.304.098.660
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		2.874.200	6.686.348	8.038.428	10.058.140
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		2.874.200	6.686.348	8.038.428	10.058.140
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		2.874.200	6.686.348	8.038.428	10.058.140
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		381.440.293	784.021.808	405.225.949	786.891.157
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		64.904.017	148.844.612	114.201.766	211.594.605
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		61.737.144	124.028.553	64.130.906	126.020.848
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		60.000.000	120.000.000	60.000.000	120.000.000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		820.484	1.892.653	2.295.320	2.863.367
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		916.660	2.135.900	1.835.586	3.157.481
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16.500.000	33.000.000	16.500.000	33.000.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49.500.000	99.000.000	49.500.000	99.000.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33.000.000	66.000.000	16.500.000	33.000.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		79.531.480	158.188.986	72.301.344	143.808.170
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		13.712.335	27.273.984	12.465.740	24.794.494
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		65.819.145	130.915.002	59.835.604	119.013.676
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		16.155.656	32.133.777	14.809.330	29.455.919
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		60.111.996	122.825.880	57.282.603	111.011.615
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		39.000.000	78.000.000	39.000.000	78.000.000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		1.246.595	2.479.490	2.493.141	4.958.885
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		88.000	132.000	110.000	176.000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		10.450.000	20.350.000	5.700.000	9.000.000
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	20.10.12		1.100.000	5.500.000	2.500.000	4.000.000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		8.227.401	16.364.390	7.479.462	14.876.730

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2026 YEAR 2026		NĂM 2025 YEAR 2025	
			Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(1.241.769.671)	(2.184.615.431)	4.509.815.619	668.958.464
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(1.241.769.671)	(2.184.615.431)	4.509.815.619	668.958.464
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		32.998.557	3.111.660.703	(284.733.989)	(635.140.196)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(1.274.768.228)	(5.296.276.134)	4.794.549.608	1.304.098.660
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(1.241.769.671)	(2.184.615.431)	4.509.815.619	668.958.464

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Prepared by
(Signature, full name)


Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Chief Accountant
(Signature, full name)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Minh Thu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Authorised Representative of Fund Management Company
(Signature, full name and seal)




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2026 / As at 30 Jun 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
Fund Management Company: An Binh Fund Management JSC
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND
Fund name: ABFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 17/07/2026
Reporting Date: 17 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31/03/2026 As at 31 Mar 2026
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		720.393.035	274.646.797
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		720.393.035	274.646.797
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		720.393.035	274.646.797
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		42.265.860.350	46.047.494.300
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		42.265.860.350	46.047.494.300
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		42.265.860.350	46.047.494.300
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31/03/2026 As at 31 Mar 2026
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		16.635.610	57.268.011
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			32.405.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			32.405.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			32.405.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		16.635.610	24.863.011
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			
Các tài sản khác Other assets	137.2		16.635.610	24.863.011
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31/03/2026 As at 31 Mar 2026
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		16.635.610	24.863.011
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		43.002.888.995	46.379.409.108
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316		47.613.267	59.911.016
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		32.133.777	45.678.121
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		13.000.000	13.000.000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		2.479.490	1.232.895

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31/03/2026 As at 31 Mar 2026
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		292.003.990	215.094.108
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		21.049.280	23.670.878
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	20.000.000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		11.000.000	11.000.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		30.330.365	16.618.030
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		187.624.345	121.805.200
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		339.617.257	275.005.124
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		42.663.271.738	46.104.403.984

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2026 As at 30 Jun 2026	Tại ngày 31/03/2026 As at 31 Mar 2026
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		39.000.000.000	41.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		143.000.000.000	143.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(104.000.000.000)	(102.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(5.752.482.256)	(5.553.119.681)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		9.415.753.994	10.657.523.665
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		10.657.523.665	11.600.369.425
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(1.241.769.671)	(942.845.760)
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		10.939,30	11.244,97
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		3.900.000	4.100.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Prepared by
(Signature, full name)

Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Chief Accountant
(Signature, full name)

Phùng Thị Minh Thu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Authorised Representative of Fund Management Company
(Signature, full name and seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 2 năm 2026 / Quarter 2 of 2026

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình
Fund Management Company: An Binh Fund Management JSC
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND
Fund name: ABFVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 17/07/2026
Reporting Date: 17 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		(1.241.769.671)	(942.845.760)
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		23.729.273	(3.483.667.174)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		1.290.923.884	4.037.486.027
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		1.274.768.228	4.021.507.906
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		1.274.768.228	4.021.507.906
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		16.155.656	15.978.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		72.883.486	(389.026.907)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		286.766.449	83.548.668

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		32.405.000	(32.405.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		8.227.401	(24.863.011)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			(289.587.542)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(28.453.405)	1.232.895
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		76.909.882	(216.940.840)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		448.738.813	(868.041.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(2.992.575)	(110.837.554)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2 năm 2026 Quarter 2 of 2026	Quý 1 năm 2026 Quarter 1 of 2026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) <i>Net cash flows from financing activities</i>	30		(2.992.575)	(110.837.554)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows during the period</i>	40		445.746.238	(978.879.291)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>	50		274.646.797	1.253.526.088
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		274.646.797	1.253.526.088
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		274.646.797	1.253.526.088
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		274.646.797	1.253.526.088
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i>	55		720.393.035	274.646.797
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		720.393.035	274.646.797
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		720.393.035	274.646.797
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		720.393.035	274.646.797
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ <i>Changes in cash and cash equivalents in the period</i>	60		445.746.238	(978.879.291)
Khác <i>Others</i>	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Prepared by
(Signature, full name)

Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Chief Accountant
(Signature, full name)

Phùng Thị Minh Thu
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Authorised Representative of Fund Management Company
(Signature, full name and seal)



Nguyễn Thành Nội
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 / As at 30 Jun 2026

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình An Binh Fund Management JSC
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF ABFVN DIAMOND ABFVN DIAMOND ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	17/07/2026 17 Jul 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	148.137	22.650	3.355.303.050	7,80%
2	BMP	2246.2	4.100	152.900	626.890.000	1,46%
3	CTD	2246.3	9.269	72.700	673.856.300	1,57%
4	CTG	2246.4	26.207	33.950	889.727.650	2,07%
5	FPT	2246.5	87.550	70.200	6.146.010.000	14,29%
6	GMD	2246.6	45.600	73.600	3.356.160.000	7,80%
7	HDB	2246.7	90.159	25.850	2.330.610.150	5,42%
8	KDH	2246.8	13.661	21.600	295.077.600	0,69%
9	MBB	2246.9	120.969	25.200	3.048.418.800	7,09%
10	MSB	2246.10	65.628	16.200	1.063.173.600	2,47%
11	MWG	2246.11	76.600	78.100	5.982.460.000	13,91%
12	NLG	2246.12	43.712	26.150	1.143.068.800	2,66%
13	OCB	2246.13	20.712	11.000	227.832.000	0,53%
14	PNJ	2246.14	69.150	63.000	4.356.450.000	10,13%
15	REE	2246.15	32.780	49.650	1.627.527.000	3,78%
16	TCB	2246.16	117.000	33.500	3.919.500.000	9,11%
17	TPB	2246.17	34.319	16.600	569.695.400	1,32%
18	VPB	2246.18	98.300	27.000	2.654.100.000	6,18%
	Tổng Total	2247	1.103.853		42.265.860.350	98,28%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1.103.853		42.265.860.350	98,28%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	1.103.853		42.265.860.350	98,28%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			16.635.610	0,04%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng Total	2257			16.635.610	0,04%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			720.393.035	1,68%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			720.393.035	1,68%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			720.393.035	1,68%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	1.103.853		43.002.888.995	100,00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Prepared by
(Signature, full name)


Phạm Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Chief Accountant
(Signature, full name)


**KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phùng Thị Minh Thu**

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Authorised Representative of Fund Management Company
(Signature, full name and seal)




**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam**

Mẫu số B06g – ETF

Form no. B06g - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

(Issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 by the Ministry of Finance guiding the establishment and management of Exchange-Traded Funds)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**

Quý 2 năm 2026

2nd Quarter of 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ The Fund's operational characteristics

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 23/01/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF ABFVN DIAMOND số 106/GCN-UBCK ngày 21/06/2024.

ABFVN DIAMOND ETF was established pursuant to the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 11/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("the SSC") on 23rd January 2024 and the Certificate of Public Fund establishment registration No. 106/GCN-UBCK was issued by the State Securities Commission on 21st June 2024.

Vào ngày 30/07/2024, Quỹ ETF ABFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 459/QĐ-SGDHCM ngày 30/07/2024.

On 30th July 2024, Fund units was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 459/QĐ-SGDHCM dated 30th July 2024.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 52.000.000.000 (năm mươi hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 52 (năm mươi hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

During the initial public offering of ABFVN DIAMOND ETF Fund certificates, the charter capital was VND 52 billions equivalent to 52 lots of fund units to the public at a par value of VND 10,000 per unit.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 22 tháng 05 năm 2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

The Fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on 22nd May 2024 and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. During the operation period, the Fund is obliged to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/Fund contact address:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình, Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/*General information of the Fund's operations*

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 52.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 52,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ: Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của Chỉ số Tham chiếu VNDIAMOND. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

Investment Objectives: The investment objective of the Fund is to simulate the volatility of the benchmark VNDIAMOND index after subtracting the Fund's costs. This objective is appropriate with the Certificate of Registration for Public Offering of Securities Investment Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số Tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số Tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số Tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số Tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Investment Selection Method: The Fund employs a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objectives. When the portfolio of the VN DIAMOND Reference Index changes, the Fund will adjust its portfolio to align with the structure and asset weighting of the Reference Index. The Fund aims to achieve results that are similar to those of the Reference Index and does not implement defensive strategies during market downturns or realize profits when the market is overvalued. The passive investment approach aims to minimize costs and more closely mimic the Reference Index by maintaining a lower turnover ratio compared to funds that use active investment strategies.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: Net asset value is determined daily and at the end of each month. In case the valuation date falls on a dayoff or holiday, the valuation date is the next working day. For the monthly valuation period, NAV is determined at the month end day and the valuation date is the first day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Tài sản được phép đầu tư/ *Permitted Investment Assets:*

- a) Các Chứng khoán Cơ cấu trong danh mục của Chỉ số Tham chiếu;

Structured Securities in the Reference Index portfolio;

- b) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;

Deposits at commercial banks in accordance with banking regulations;

- c) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư vào công cụ thị trường tiền tệ tại các tổ chức tín dụng đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;

Money market instruments, including valuable papers and negotiable instruments, as prescribed by law. The Fund is only allowed to deposit and invest in money market instruments at credit institutions approved by the Fund Representative Board;

- d) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
Government debt instruments, government-guaranteed bonds, and local government bonds;

- e) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Chứng Chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
Listed stocks, registered-for-trading stocks, listed bonds on the Stock Exchange, and Public Fund Certificates; shares offered to the public, bonds offered to the public.

- f) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ và giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ số Tham chiếu;

Listed derivatives traded on the Stock Exchange, solely for hedging risks associated with the underlying securities held by the Fund and minimizing deviations from the Reference Index;

- g) Các tài sản khác phát sinh từ việc sở hữu các chứng khoán có trong danh mục của Quỹ ETF.

Other assets arising from the ownership of securities in the ETF's portfolio.

Cơ Cấu Đầu Tư của Quỹ ETF: được thiết kế phần lớn nắm giữ các tài sản là các cổ phiếu niêm yết và đảm bảo tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định.

ETF Investment Structure: Primarily designed to hold listed stocks while ensuring compliance with investment restrictions.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ, Bản Cáo Bạch và phải đảm bảo:

Investment Restrictions of the Fund: The ETF ABFVN DIAMOND Investment Portfolio must align with the objectives and investment strategy stipulated in the Fund Charter and Prospectus and must ensure the following:

- a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

Not invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding securities of any single issuer, except for Government bond;

- b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.

Not invest more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in securities and other assets (if any) specified in the Fund Charter issued by a single issuer, except for Government bonds;

- c) Trừ trường hợp là Chứng khoán Cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số Tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần; phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;

Except for Structured Securities in the Reference Index portfolio, no more than 30% of the Fund's total asset value may be invested in assets issued by companies within the same corporate group with ownership relationships, including: Parent and subsidiary companies, Companies holding over 35% of each other's shares or contributed capital, Groups of subsidiaries under the same parent company;

- d) Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó;

The Fund cannot invest in its own fund certificates;

- e) Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The Fund may only invest in public fund certificates and shares of other investment companies managed by a different Fund Management Company, while adhering to the following restrictions:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Not invest more than 10% of the total outstanding Fund Certificates of a single public fund or the total outstanding shares of a public investment company;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Not invest more than 20% of the Fund's total asset value in a single public fund's certificates or a single public investment company's shares;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Not invest more than 30% of the Fund's total asset value in public fund certificates and public investment company shares in aggregate;
- f) Không được đầu tư vào bất động sản;
The Fund cannot invest in real estate;
- g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng khoán Cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số Tham chiếu;
The Fund cannot invest in securities issued by the Fund Management Company, its related parties, or the Fund's Founding Members, except when such securities are Structured Securities in the Reference Index portfolio;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.
At all times, the total committed value in derivatives contracts and the Fund's outstanding liabilities must not exceed the Fund's Net Asset Value (NAV).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Accounting Period and Accounting currency

2.1. Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 21 tháng 06 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

The fund's first fiscal year begins on 21st June (the Fund's establishment day) and ends on 31st December. The fund's next fiscal year will begin on 1st January and ends on 31st December.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Accounting currency:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

The Fund's financials statements are prepared in Vietnam Dong ("VND").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and system

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/Accounting standards

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC ("Circular 181") dated 13 November 2015, issued by the Ministry of Finance on the applicable accounting system for exchange-traded fund and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of financial statements.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

The Executive Board of An Binh Fund Management Joint Stock Company affirms that the accompanying financial statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance regarding the accounting system applicable to exchange-traded funds (ETFs), and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the Fund's financial statements.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng/Applied accounting documentation system

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

The applied accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Cash and cash equivalents comprise of cash at banks for the Fund's operation, term deposits at banks and short-term investments with an original maturity of no more than three (03) months that are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value and are used for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges. After initial recognition, and are revalued following market value as at the statement of financial position date according to the value determination method mentioned in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recognized in the income statement.

i) Phân loại/Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/Initial recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The Fund records the portfolio of structural securities exchanged for fund certificates on the working day after the exchange transaction date 01 day - the date of confirmation of transaction completion

and confirmation of ownership for the Fund. Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests at the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded in investments at zero (0) and revalued at the real value of those securities at the date of financial statement.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock right is determined as the difference between market price of the shares as at the date of financial statements and the amount actually paid to be exercised on the date of notification to exercise the right, multiplied by the percentage required to purchase a new share. The value of the stock right will be revalued at the date of financial statement.

iii) **Xác định giá trị/ Valuation Principles**

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động. Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản tuân thủ các quy định tại Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

The Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revalue its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual or method approved by Board of Remuneration in document, in compliance with the provisions of Circular No. 136/2025/TT-BTC dated 29 December 2025, which amends and supplements a number of articles of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance providing guidance on the operation and management of securities investment funds.

iv) **Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Investments in securities are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of securities.

v) **Ghi nhận giá vốn/ Cost of securities**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Cost of trading securities is calculated by the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. **Các khoản phải thu/ Receivables**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh

mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrual of dividends, interest on investments, and receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, receivables from investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued) arising related to the basket of component securities because ownership recording has not been done yet between The Fund and the investors or related to restricted securities are in the process of buying/selling on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

The Fund has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. The provision for doubtful debts is made based on the expected loss that may occur in cases where the debt is not yet due for payment but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy procedures, or has fled the location of business; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, or is serving a sentence, or is suffering from a serious illness (certified by the hospital) or has died, or the debt has been requested by the enterprise to be enforced. execute the sentence but cannot execute it because the debtor has fled from his place of residence; The debt has been sued by the enterprise to collect debt but the settlement of the case has been suspended or based on the overdue status of the receivables the provision rates for overdue receivables as follows:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Overdue time

Provision level

From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years or more	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue debts, the Fund also further evaluates the expected recovery ability of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provision already made based on overdue debt condition.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

Provision for bad debts is made for possible losses on undue debts determined by the Fund after considering the recoverability of these debts. Provisions for bad debts arising are recorded in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of the investors, payables for investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to buy additional shares issued).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables arise from the the basket of component securities due to the ownership recognition not yet being carried out between the Fund and the investor or related to restricted securities that are in the process of buying/selling on behalf of the investor and other payables. Accounts payable are stated at cost.

4.5. Dự phòng/ Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Provisions are recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to pay the debt obligations.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to that debt.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ Financial instrument classification

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:

i) Tài sản tài chính / Financial assets:

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/Financial asset at fair value through profit or loss

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- *It is considered as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:*
 - *It is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;*
 - *There is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or*
 - *A derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*

- *Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.*

➤ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- *Those that upon initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
- *Those that are designated as available-for-sale; and*
- *Those that meet the definition of loans and receivables.*

➤ *Các khoản cho vay và phải thu/ Loans and receivables*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- *That are held for the purpose to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that on initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;*
- *That upon initial recognition are designated as available-for-sale; or*
- *That may not be recovered substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.*

➤ *Tài sản sẵn sàng để bán/ Available-for-sale financial assets*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:

- *Financial assets at fair value through profit or loss;*
- *Held-to-maturity investments; or*
- *Loans and receivables.*

ii) **Nợ phải trả tài chính / *Financial Liabilities***

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/*Financial liabilities at fair value through profit or loss*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- *It is considered as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:*
 - *It is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;*
 - *There is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or*
 - *A derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).*
- *Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.*
- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ/ *Financial liabilities carried at amortised cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

i) **Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư /Dividends payment to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction, declaration and payment in accordance with Circular 111/2013/TF-BTC dated August 15, 2013 (“Circular 111”) amended and supplemented by Circular 92/2015/TF-BTC dated June 15, 2015 (“Circular 92”) issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010 of the General Department of Taxation on tax policy for dividend distribution to investment organizations. Accordingly, when paying dividends to investment organizations, regardless of whether they are domestic or foreign, the Fund must retain 20% of the distributed profits (except for the distributed profits that have been subject to corporate income tax in the previous stage and the bond interest earned from bonds that are tax-exempt according to current law). When paying dividends to individual investors, the Fund is responsible for deducting personal income tax equal to 5% of the distributed profits.

ii) **Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Fund unit redemption**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obliged to deduct, declare and pay tax on fund certificate repurchase transactions from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations according to the guidance of Official Dispatch No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015 issued by the General Department of Taxation, Circular 111 amended and supplemented by Circular 92 and Circular 25/2018/TF-BTC dated March 16, 2018, Circular 103/2014/TF-BTC dated August 6, 2014 issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is the rate prescribed by current law on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Luật số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP.

The Fund will not deduct tax on fund certificate repurchase transactions from domestic institutional investors. These investors are responsible for self-declaring and paying taxes to the State according to Law 67/2025/QH15 dated June 14, 2025 and Decree 320/2025/ND-CP.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund certificates and Net Asset Value that can be distributed to investors holding fund certificates*

i) **Vốn góp phát hành/ Contributed capital**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund units with dividend rights are classified as contributed capital of the investors, including subscription capital and redemption capital. Each fund unit has a par value of VND10,000. One lot of fund unit has 100,000 units.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum volume for one exchange transaction is one lot of fund units equivalent to one hundred (100,000) units. The net asset value per lot of fund units is calculated by dividing the total net asset value of the Fund by the total number of fund unit lots and rounded down to the unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The Net Asset Value per fund unit is calculated by dividing the total Net Asset Value of the Fund by the number of fund units in circulation and rounding down to two (2) decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Subscription capital is the issued capital from exchanging a lot of fund certificates for a basket of component securities. Contributed capital is reflected according to the face value of the fund certificate and is recorded 01 day after the transaction date - the date of confirmation of transaction completion and ownership for the Fund.

ii) Vốn góp mua lại/ Redemption capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The redemption capital reflects the capital from the exchange of securities basket for the fund unit lot. Redemption capital is recognized at the face value of the fund unit and is recognized on the next business day after the exchange transaction occurred - the date that transaction is completed and the ownership right of the fund unit is acknowledged.

iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Share premium of Investors

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Share premium represents the difference between the exchange/re-exchange price and the face value of the fund unit in exchange transactions.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ/Distribution of the Fund's profit

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors when approved by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions prescribed in the Fund's Charter of Operations.

4.9. Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized.

i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức/ *Deposit interest and dividend*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest incomes from deposits are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt. Dividend income is recognized in the income statement when the Fund's right to receive dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ *Income from securities trading activities*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recorded in the income statement when receiving notification of fund certificate exchange transaction results and securities trading results from the Vietnam Securities Depository Center that have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ *Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recorded in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ *Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per fund certificate is calculated by dividing the Fund's net asset value by the outstanding fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The net asset value per lot of fund certificates is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the lot of fund certificates at the date of the financial position statement.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net asset value is determined by subtracting total liabilities from total assets.

4.12. Báo cáo bộ phận/ *Segment reporting*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a segment.

4.13. Các bên liên quan/ *Related parties*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as prescribed in the Law on Securities are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/*Nil balance*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances stipulated in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds that are not presented in this financial statements are nil.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ *Significant events and transaction*

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ *Cash and cash equivalent*

	30/06/2026 (VND)	31/03/2026 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ <i>Cash at Supervisory and Custodian Bank for the Fund's operations</i>	720.393.035	274.646.797
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ/ <i>Cash at Supervisory and Custodian Bank for Fund's subscription</i>	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng/ <i>Bank deposits with a term of less than 03 month</i>	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa/ <i>Cash at escrow account</i>	-	-
Cộng/Total	720.393.035	274.646.797

5.2. Các khoản đầu tư/ *Investment in securities*

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Market price fluctuations or fair value of ETF Fund investments

	Chênh lệch đánh giá kỳ này/Revaluation difference				
	Giá mua/ Cost (VND)	Giá trị thị trường/ Market value (VND)	Chênh lệch tăng/Increase (VND)	Chênh lệch giảm/Decrease (VND)	Giá trị đánh giá lại/Revaluation value (VND)
Cổ phiếu/ Listed shares	43.081.071.645	42.265.860.350	2.207.116.893	3.022.328.188	42.265.860.350

Tổng
cộng/
Total:

43.081.071.645 42.265.860.350 2.207.116.893 3.022.328.188 42.265.860.350

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF/ Fund management fee payable:

5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ/ Fund management fee

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,6% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

Fund management fee is calculated daily based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's net asset value at the valuation date. The fee of fund management services is 0.6% of the Net Asset Value of the ABFVN DIAMOND ETF/fiscal year (excluding value-added tax (if any)). This service fee is paid to An Binh Fund Management Joint Stock Company to perform management services for the ABFVN DIAMOND ETF.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for the valuation periods performed in the month.

5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ/ Custody fee, Supervisory fee and Fund administration fee

Dịch vụ

Biểu phí

Giám sát

0,02% NAV/năm

Giá Dịch vụ Giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/tháng

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Lưu ký

0,06%/NAV/năm

Giá Dịch Vụ Lưu Ký tối thiểu (không bao gồm Giá Dịch Vụ giao dịch chứng khoán và Giá Dịch Vụ hoán đổi danh mục): 20.000.000 VNĐ/tháng

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Quản trị Quỹ

0,03%/NAV/năm

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/tháng

Các mức giá dịch vụ nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Service

Fee

Supervisory fee

0.02% over NAV per annum

Minimum monthly supervisory fee is VND5,000,000/month

Excluding value added tax (if any)

Custody fee

0.06%/NAV/year

Minimum monthly custody fee (not including stock trading service fee and ETF lot exchange service fee): VND20,000,000/month.

Excluding value added tax (if any)

Fund administration fee

0.03%/NAV/year.

Minimum service fee per year: VND15,000,000/month.

Excluding value added tax (if any)

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above service prices are calculated each valuation period based on NAV before fees as at the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly payment amount is the total amount charged for the valuation periods performed in the month.

5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE and service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)

Dịch vụ

Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu

Biểu phí

Giá dịch vụ này được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VN DIAMOND	240.000.000	0,080	0,065	0,055	0,040

Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

0,05% NAV/năm

Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Service

Service fee for management and operation of benchmark index to HOSE

Fee

The fee of this service is specified in the table below (excluding VAT):

Index	Minimum service fee per year (VND)	Basic service fee (% NAV/year)			
		Under 500 billion dong	From 500 to less than 1,000 billion dong	From 1,000 to less than 2,000 billion dong	From 2,000 billion dong or above
VN DIAMOND	240,000,000	0.080	0.065	0.055	0.040

The service fee for calculating the reference net asset value (iNAV)

0.05%/NAV per year

Minimum of VND50,000,000 per year (excluding VAT)

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ The annual management service fee

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá.

The annual management service fee paid to the Securities Commission is calculated based on the actual number of days during the valuation period.

Giá dịch vụ quản lý thường niên được quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ("Thông tư 25") ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán.

The annual management service fee is regulated according to Circular No. 25/2022/TT-BTC dated 28 April 2022 issued by the Ministry of Finance stipulating the regulations on charges, regime for collection, payment, management and use of fees and charges in the securities sector.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ *Transfer agency service fee*

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ theo thông báo trong từng thời kỳ.

The transfer agent service price is paid to the the transfer agent for the Fund as notified periodically.

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

Transfer agent service fee is calculated and accrued on a daily basis.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ/ *Other expenses*

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Other expenses of the Fund including:

- *Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of Fund asset transactions payable to the securities company;*
- *Auditing fee paid to the auditing firm;*
- *Fees of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;*
- *Expenses of drafting, printing, sending the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; expenses of information disclosure of the Fund; costs of organizing the Investor General Meeting, Fund Representative Board Meeting;*
- *Fees related to the Fund's asset transactions;*
- *Fees related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for the Fund's assets;*
- *Remuneration for the Fund Representative Board;*

- Reasonable and valid expenses decided by the Fund's Board of Representatives;
- Insurance costs (if any);
- Taxes, fees and charges that the Fund must pay in accordance with the law;
- Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund's Charter and the law;
- Other expenses in accordance with the law.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Contributed capital

Chỉ tiêu/Items	Đơn vị Unit	Tại ngày/As at 31/03/2026	Phát sinh trong kỳ/Movement during the period	Tại ngày/As at 30/06/2026
Vốn góp phát hành/ Subscription capital				
Số lượng CCQ (1)/ Number of fund units (1)	CCQ/Unit	14.300.000	-	14.300.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ Par value (2)	VND	143.000.000.000	-	143.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ Subscription capital premium (3)	VND	9.095.348.190	-	9.095.348.190
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ Total value of issued ETF fund units (4) = (2) + (3)	VND	152.095.348.190	-	152.095.348.190
Vốn góp hoán đổi lại/ Redemption capital				
Số lượng CCQ (5)/ Number of fund units (5)	CCQ	(10.200.000)	(200.000)	(10.400.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ Par value (6)	VND	(102.000.000.000)	(2.000.000.000)	(104.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ Redemption capital premium (7)	VND	(14.648.467.871)	(199.362.575)	(14.847.830.446)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ Total value of redemption ETF fund units (8) = (6) + (7)	VND	(116.648.467.871)	(2.199.362.575)	(118.847.830.446)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)/ Number of fund units in circulation (9) = (1) + (5)	CCQ	4.100.000	(200.000)	3.900.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ Current contributed capital (10) = (4) + (8)	VND	35.446.880.319	(2.199.362.575)	33.247.517.744
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ Accumulated Gain /(Loss) (11)	VND	10.657.523.665	(1.241.769.671)	9.415.753.994
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ NAV (12) = (10) + (11)	VND	46.104.403.984	(3.441.132.246)	42.663.271.738
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)/ NAV/unit (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	11.244,97		10.939,30
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/(9)/100.000 CCQ}/NAV/lot (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}		1.124.497.658		1.093.930.044

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed earnings

Tại ngày /As at 31/03/2026 (VND)	Phát sinh trong kỳ Movement during the period (VND)	Tại ngày /As at 30/06/2026 (VND)
--	---	--

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events after the balance sheet date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Fund.

Người lập
Preparer

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Người Đại diện của Công ty Quản lý Quỹ
On behalf of Fund Management Company



Phạm Thanh Hương **KẾ TOÁN TRƯỞNG**
Phùng Thị Minh Thu

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ 2 NĂM 2026
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY QUARTER 2 OF 2026

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF ABFVN DIAMOND ("QUỸ")/ GENERAL INFORMATION ABOUT ABFVN DIAMOND ETF ("THE FUND")

1. Mục tiêu của Quỹ/ Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của Chỉ số Tham chiếu.

The investment objective of the Fund is to replicate, as closely as possible, the performance of the Benchmark Index

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Fund's performance

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -7,46%, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của quỹ là -2,72% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo. Thay đổi giá trị của danh mục cơ cấu là -1,89%, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là -2,95%.

According to the Fund's financial report, as of the reporting period, the change in the Fund's net asset value (NAV) was -7.46% compared to NAV at the beginning of the reporting period, and the change in the net asset value per fund unit (NAV/Fund Unit) was -2.72% compared to NAV/Fund Unit at the beginning of the reporting period. The change in the value of the basket of component securities was -1.89%, while the change of the reference index was -2.95%.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's investment policies and strategies

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số Tham chiếu VN DIAMOND có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của Chỉ số Tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số Tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số Tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The Fund will apply a passive investment strategy to achieve its predetermined investment objectives. When there are changes in the VNDIAMOND Reference Index's securities portfolio, the Fund will adjust its portfolio to align with the structure and asset allocation of the Reference Index. The Fund aims to achieve results similar to the Reference Index and does not use defensive measures when the stock market has adverse movement or make profits when the market is overvalued. The passive investment strategy aims to minimize costs and more closely stimulate the benchmark by maintaining a lower capital investment turnover rate than funds applying active investment strategies.

4. Phân loại Quỹ/ Type of Fund: Quỹ hoán đổi danh mục/ Exchange-Traded Fund (ETF)

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/ Recommed period of investing: Không có/None

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Risk Level of the Fund: Trung bình/ Medium

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ Time of operation of the Fund

Quỹ được Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 106/GCN-UBCK ngày 21/6/2024, không bị giới hạn thời gian hoạt động.

The Fund was granted the Certificate of Fund Establishment Registration No. 106/GCN-UBCK by the State Securities Commission of Vietnam (SSC) on June 21, 2024, accordingly, the Fund is not limited in term of operation.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Size of the Fund at the reporting date

Tại ngày 30/06/2026, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 42.663.271.738 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 39.000.000.000 VND, tương đương 3.900.000 Chứng chỉ Quỹ.

As at 31 Mar 2026, the Fund's net asset value (NAV) was VND 42,663,271,738, and the contributed capital at par value from Investors into the Fund was VND 39,000,000,000, equivalent to 3,900,000 Fund Certificates.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Fund Reference Index: Chỉ số VN DIAMOND/ VNDIAMOND Index

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ Profit Distribution Policy

Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

The Fund will not distribute profits to minimize incurred costs. All profits arising during the Fund's operation will be accumulated to increase the Net Asset Value of the Fund.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ (ở thời điểm báo cáo (N))/ Actual net profit distributed per unit of fund certificate (as of the reporting period (N))

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

During the period, the Fund did not distribute profit to Investors.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG /OPERATING INFORMATION

1. Cơ cấu tài sản của Quỹ /Structure of the Fund's assets

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Asset structure of the Fund</i>	Tại ngày/As at 30/06/2026	Tại ngày/As at 31/03/2026	Tại ngày/As at 31/12/2025
1.1. Danh mục chứng khoán cơ cấu /Stocks	98.28%	99.29%	98.61%
1.2. Các tài sản khác /Other assets	1.72%	0.71%	1.39%
Cộng/Total	100%	100%	100%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động /Detailed operating figures

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu /Indicators	Quý 2/2026 <i>Quarter 2 of 2026</i>	Quý 1/2026 <i>Quarter 1 of 2026</i>	Quý 4/2025 <i>Quarter 4 of 2025</i>
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ /Net Asset Value at the end of the period	42,663,271,738	46,104,403,984	89,731,952,298
2.2. Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)/Total number of outstanding Fund Unit at the end of the period	3,900,000	4,100,000	7,600,000
2.3. Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ/Net asset value per Fund Unit	10,939.30	11,244.97	11,806.83
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/The highest net asset value per Fund Unit in the reporting period	11,563.46	12,491.76	12,327.19
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/The lowest net asset value per Fund Unit in the reporting period	10,748.64	10,584.50	11,124.08
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/Market value per Fund Unit at the end of period	11,000	10,500	10,810
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/ The highest closing price of Fund Unit in the reporting period	11,200	12,250	12,090
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period	11,000	10,500	10,680
2.9. Tổng tăng trưởng (%) /1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate/ Fund Unit</i>	-2.72%	-4.76%	0.05%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) / Fund Unit (Due to market fluctuation)</i>	-2.79%	-11.12%	-2.42%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) Fund Unit (Calculated based on realized income)</i>	0.08%	6.36%	2.46%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ/Gross distribution/Fund Unit	Không có/none	Không có/none	Không có/None
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ/Net distribution/Fund Unit	Không có/none	Không có/none	Không có/None
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có/none	Không có/none	Không có/None
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expense over average NAV ratio (%)</i>	3.54%	2.87%	2.23%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục/Portfolio turnover rate	16.56%	16.80%	37.25%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth Across Periods*

Giai đoạn/Periods	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ Total NAV/Fund Unit Growth (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm Annual NAV/Fund Unit Growth (%)
1 năm/ 1 year	6.49%	6.49%
3 năm/ 3 years	#N/A	#N/A
Từ khi thành lập/ Since establishment (*)	9.39%	4.34%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ Growth of the benchmark index (*)	8.63%	4.00%

(*): tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn là 21/05/2024./ starting from the capital contribution registration deadline of May 21, 2024

4. Tăng trưởng hàng năm/ *Annual Growth*

Thời kỳ/Periods	30/06/2026	31/03/2025 (**)
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị CCQ (%) Growth per Fund Unit (%)	6.49%	#N/A

(**) Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 01/07/2024 nên chưa phản ánh được số liệu tăng trưởng hàng năm/ Since the Fund was established on June 21, 2024, and completed the procedures for transferring securities ownership from investors to the Fund on July 1, 2024, it has not yet reflected annual growth figures.

III. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market Performance for the Period*

Trong nửa đầu năm 2026, thị trường chứng khoán Việt Nam trải qua một giai đoạn biến động mạnh khi chịu áp lực từ nhiều yếu tố bất định của môi trường quốc tế. Chỉ số VN Index đóng cửa tháng 6 ở mức 1.860,1 điểm, tăng 11,9% trong quý 2/2026 và tăng 4,2% tính từ đầu năm. Sự biến động này chịu tác động đan xen của nhiều sự kiện vĩ mô và chính sách quan trọng cả trong và ngoài nước. Ở chiều hỗ trợ, thị trường đón nhận tin tích cực từ việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế Nhà nước, và đặc biệt khi FTSE Russell chính thức xác nhận nâng hạng TTCK Việt Nam lên Thị trường Mới nổi thứ cấp, có hiệu lực từ tháng 9/2026. Ở chiều ngược lại, rủi ro địa chính trị toàn cầu khi xung đột Mỹ - Iran bùng phát mạnh mẽ tại eo biển Hormuz khiến giá dầu Brent tăng lên sát ngưỡng 120 USD/thùng, gây áp lực lên lạm phát do giá nhiên liệu và vận tải tăng vọt. Đồng thời, ở trong nước, mặt bằng lãi suất huy động của các ngân hàng vẫn duy trì ở mức cao 8-9%/năm do chênh lệch giữa huy động và cho vay, thanh khoản hệ thống bị thắt chặt đáng kể đã tạo rào cản lớn cho dòng tiền chảy vào thị trường cổ phiếu. Nhìn chung, thị trường diễn biến phân hoá khi đà tăng chỉ số VN-Index được nâng đỡ chủ yếu nhờ đà bứt phá của nhóm cổ phiếu Vingroup. Nếu loại trừ ảnh hưởng của nhóm cổ phiếu này, chỉ số VN-Index thực tế đã giảm 2,5% tính từ đầu năm.

Về thanh khoản thị trường, giá trị giao dịch trong nửa đầu năm 2026 nhìn chung vẫn duy trì ở mức rất cao, tăng khoảng 34,3% so với cùng kỳ (svck) 2025, với giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân trên HSX đạt hơn 23 nghìn tỷ đồng/phiên, phản ánh dòng tiền duy trì hiện diện tích cực trên thị trường dù không còn bùng nổ như giai đoạn nửa cuối năm 2025. Tuy nhiên, càng tiến gần về cuối quý 2, thanh khoản thị trường bắt đầu có dấu hiệu chững lại và sụt giảm đáng kể với giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân trên HSX trong tháng 6 đạt 13,87 nghìn tỷ đồng/phiên, giảm 32,6% so với tháng 5 và giảm 25,6% so với cùng kỳ năm 2025. Sự suy giảm thanh khoản ngắn hạn này một phần do tâm lý thận trọng, phòng thủ của nhà đầu tư trước giai đoạn công bố kết quả kinh doanh quý 2/2026 và mặt bằng lãi suất huy động của các ngân hàng duy trì ở mức cao.

Một trong những rào cản lớn nhất đối với thị trường trong nửa đầu năm 2026 là xu hướng giao dịch của khối ngoại. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng vô cùng quyết liệt do tâm lý thận trọng trước bất ổn địa chính trị thế giới và xu hướng dịch chuyển dòng vốn toàn cầu rút khỏi thị trường mới nổi, trong đó có Việt Nam. Giá trị bán ròng trong 6 tháng 2026 của khối ngoại trên HSX đã gần 80 nghìn tỷ đồng. Sau quá trình bán ròng kéo dài từ năm 2022 đến nay, tỷ lệ sở hữu của khối ngoại trên thị trường đã xuống dưới mức 14%, tính cả sở hữu của các cổ đông chiến lược nước ngoài, cho thấy ảnh hưởng của dòng vốn ngoại đối với thanh khoản thị trường tiếp tục suy giảm, trong khi nhà đầu tư trong nước vẫn giữ vai trò chi phối.

In 1H2026, the Vietnamese stock market experienced a period of high volatility, pressured by multiple uncertainties in the global environment. The VN-Index closed June at 1,860.1p, +11.9% QoQ and +4.2% YTD. This performance was driven by a mix of key domestic and international macroeconomic and policy developments. On the supportive side, the market welcomed positive domestic news, including the Politburo's issuance of Resolution No. 79-NQ/TW focused on developing the state sector. Most notably, FTSE Russell officially confirmed the upgrade of the Vietnamese stock market to Secondary Emerging Market status in September 2026. Conversely, global geopolitical risks flared up as the US-Iran conflict escalated, driving Brent crude oil prices close to USD120 per barrel. This put upward pressure on inflation due to skyrocketing fuel and transportation costs. Domestically, commercial bank deposit rates remained elevated at 8–9% per year due to a persistent gap between credit growth and deposit mobilization. The resulting tight system liquidity posed a major headwind for capital flows into equities. Overall, the market exhibited a stark divergence. The upward momentum of the VN-Index was heavily supported by a stellar rally in the Vingroup stock cluster. Excluding the impact of this group, the VN-Index actually fell by 2.5% YTD.

In 1H2026, market liquidity generally remained at a very high level, with overall trading value increasing by approximately 34.3% YoY. Average daily order-matching value on the HOSE exceeded VND23 trillion per session, reflecting the active presence of domestic capital, even though it lacked the explosive momentum seen in 2H2025. However, approaching the end of Q2, liquidity began to show signs of stagnation and decelerated significantly. In June, the average daily order-matching value on HOSE dropped to VND13.87 trillion per session, -32.6% MoM and -25.6% YoY. This short-term liquidity contraction was partly driven by investors adopting a cautious, defensive stance ahead of the Q2 2026 corporate earnings season, compounded by the high deposit rate environment.

One of the most persistent headwinds for the market in 1H2026 was foreign investor behavior. Foreign investors maintained an aggressive net selling stance, driven by risk-aversion amid global geopolitical tensions and a broader rotation of global capital out of emerging markets, including Vietnam. In 1H2026, net foreign selling on HOSE reached nearly VND80 trillion. Following a prolonged net selling streak since 2022, foreign ownership in the market has dropped below 14% (including strategic foreign holdings). This indicates that the influence of foreign flows on overall market liquidity continues to diminish, while domestic investors have firmly consolidated their dominant, market-driving role.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's Performance Indicators

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ Details of the Fund's Performance Ratios

Chỉ tiêu/Ratios	1 năm đến thời điểm báo cáo/ 1 year to reporting date (%)	(**)3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo/ Last 3 years to reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo/ From establishment date to reporting date (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth per Fund unit	20.31%	N/A	26.23%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth per Fund unit	-13.81%	N/A	-16.84%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth per Fund unit	6.49%	N/A	9.39%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ Annual growth (%) per Fund unit	6.49%	N/A	4.34%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu/ Growth of component portfolio	8.20%	N/A	10.29%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ/Price change per 1 Fund unit	7.32%	N/A	10.00%

(**): Do Quỹ mới được thành lập ngày 21/06/2024 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán từ Nhà đầu tư sang cho Quỹ tại ngày 01/07/2024 nên chỉ tiêu này chưa được phản ánh/ Since the Fund was established on June 21, 2024, and completed the procedures for transferring securities ownership from investors to the Fund on July 1, 2024, this indicator has not yet been reflected.

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ./ Capital growth, Total growth, Annual growth: Based on growth of NAV/Fund unit.

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất./Reference Index: Based on the most recent publicly announced closing price.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất/Monthly Growth Chart of the Fund for the Last 3 Years



Thay đổi giá trị tài sản ròng /Change in Net asset value

Chỉ tiêu Indicators	Tại ngày/As at 30/06/2026	Tại ngày/As at 31/03/2026	Tỷ lệ thay đổi Change rate $3 = ((1) - (2)) / (2)$
	1	2	
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ Net Asset Value (NAV) of the Fund	42,663,271,738	46,104,403,984	-7.46%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ Net asset value (NAV) per Fund Unit	10,939.30	11,244.97	-2.72%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)/Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date

Quy mô nắm giữ Number of holding Fund Units	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ Number of Investors	Số lượng CCQ nắm giữ Total number of holding Fund Units	Tỷ lệ nắm giữ The proportion of holding
A	1	2	3
Dưới 5.000/Less than 5,000	7	1,600	0.04%
Từ 5000 - 10.000/ From 5,000 to 10,000	0	0	0.00%
Từ 10.000 đến 50.000/From 10,000 to 50,000	28	816,699	20.94%
Từ 50.000 đến 500.000/From 50,000 to 500,000	8	519,628	13.32%
Trên 500.000/More than 500,000	3	2,562,073	65.69%
Tổng cộng/ Total	46	3,900,000	100.00%

5. Chi phí ngầm và giảm giá/ Sunk cost and discounts

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và luôn đảm bảo tính độc lập trong quản lý quỹ ETF ABFVN DIAMOND.

An Bình Fund Management Joint Stock Company commits that there are no sunk costs or discounts throughout the operation of the ABFVN DIAMOND ETF and always ensures independence in the management of the ABFVN DIAMOND ETF.

V. Thông tin về triển vọng thị trường/ Market Outlook

Bước sang nửa cuối năm 2026, chúng tôi cho rằng TTCK Việt Nam sẽ vượt qua vùng nhiễu động và dần hình thành quỹ đạo tăng trưởng tích cực hơn. Luận điểm hỗ trợ cốt lõi cho sự bứt phá của thị trường trong nửa cuối năm dựa trên các yếu tố sau:

Chính sách tài khóa và tiền tệ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế vẫn được duy trì mạnh mẽ: Cuối tháng 6/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết 168/NQ-CP về thể hiện sự kiên định nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng năm 2026 phần đầu từ 10% trở lên. Trong đó, nhiều giải pháp được đưa ra như tập trung nguồn lực đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch được giao, tháo gỡ khó khăn cho dự án đầu tư theo hình thức BT nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng. Về chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai một loạt chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho các ngân hàng và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hỗ trợ cho phát triển kinh tế. Cụ thể, NHNN ban hành Thông tư 25, nâng trần tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn từ 30% lên 40%, tăng khả năng sử dụng nguồn tiền gửi Kho bạc Nhà nước. Ngoài ra, NHNN còn cho phép loại trừ dự nợ phát sinh đối với một số dự án trọng điểm khi tính tăng trưởng tín dụng. Các động thái này cho thấy định hướng chính sách đang chuyển dần sang ưu tiên hỗ trợ tăng trưởng cho các dự án mang tính chiến lược, thay vì nới lỏng trên diện rộng nhằm ổn định kinh tế vĩ mô.

Việc TTCK Việt Nam chính thức được nâng hạng lên Thị trường Mới nổi thứ cấp, có hiệu lực trong tháng 9/2026, kỳ vọng thu hút dòng vốn ngoại và cải thiện thanh khoản thị trường. Dòng vốn ước tính khoảng 1,4 tỷ USD đến từ các quỹ ETF, tương đương một nửa giá trị bán ròng của khối ngoại trong 6 tháng đầu năm 2026, cho thấy dòng vốn sau nâng hạng có thể bù đắp được áp lực rút vốn đang diễn ra. Việc nâng hạng là một cột mốc quan trọng, góp phần cải thiện tính minh bạch cũng như chuẩn hoá hoạt động thị trường chứng khoán Việt Nam theo các tiêu chuẩn toàn cầu. Sự cải thiện này được kỳ vọng sẽ nâng cao uy tín thị trường và thu hút dòng vốn ngoại ổn định, dài hạn hơn, qua đó hỗ trợ sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán.

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp phục hồi vững chắc: Lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được kỳ vọng duy trì đà tăng trưởng trong nửa cuối năm. Mức tăng trưởng lợi nhuận ròng của các doanh nghiệp trên HSX cho cả năm 2026 được dự báo đạt từ 21-25% so với cùng kỳ nhờ các yếu tố hỗ trợ gồm: (1) Vĩ mô duy trì ổn định, kiên định với mục tiêu tăng trưởng GDP 10%/năm; (2) triển vọng kinh doanh khả quan của nhiều nhóm ngành nhờ các yếu tố hỗ trợ từ chính sách tài khóa và tiền tệ của Chính phủ và (3) Kỳ vọng áp lực tỷ giá và lạm phát sẽ hạ nhiệt. P/E trượt 12 tháng của VN Index đang ở mức 13,78x, thấp hơn so với mức trung bình 10 năm là 15,3x, cho thấy mặt bằng định giá của thị trường vẫn đang ở vùng hấp dẫn.

Moving into 2H2026, we expect the Vietnamese stock market to navigate through short-term turbulence and establish a more defined, positive growth trajectory. The core investment thesis supporting market performance in 2H2026 rests on the following pillars:

The Government remains firmly committed to supporting economic growth. In late June 2026, the Government issued Resolution No. 168/NQ-CP, reaffirming its determination to achieve a full-year GDP growth target of 10% or higher. Key measures outlined include accelerating public investment disbursement, aiming to complete 100% of the assigned plan, and removing bottlenecks for BT investment projects to catalyze infrastructure development. On monetary policy, the State Bank of Vietnam (SBV) has implemented a series of policies aimed at easing constraints for commercial banks and promoting credit growth. SBV issued Circular No. 25, which raises the maximum percentage of short-term funds that can be used for medium and long-term lending by banks from 30% to 40%, enhancing banks' capacity to deploy State Treasury deposits. Besides, SBV allowed banks to exclude credit balances generated from key national projects when calculating their credit growth limits. These actions demonstrate that policy focus is shifting toward targeted, strategic support for high-priority projects rather than broad-based easing, ensuring macroeconomic stability is maintained.

The official upgrade of Vietnam to FTSE Russell's Secondary Emerging Market status, taking effect in September 2026, is highly anticipated to catalyze foreign capital inflows and enhance market liquidity. Passive and active ETF inflows following the upgrade are estimated to reach approximately USD1.4 billion (equivalent to roughly half of the total net foreign outflows in 1H2026), which should substantially cushion ongoing capital redemption pressures. Beyond immediate capital inflows, the upgrade marks a historic milestone. It will drive improvements in market transparency and align Vietnam's stock market operations with global standards, ultimately elevating market prestige and attracting stickier, long-term foreign institutional capital.

Listed corporate earnings are projected to sustain robust growth momentum in 2H2026. FY2026 net profit growth for HOSE-listed companies is forecasted to reach 21–25% YoY, underpinned by: (1) A stable macroeconomic backdrop aligned with the Government's ambitious 10% GDP annual growth target. (2) Improving business outlooks across key sectors, buoyed by the Government's coordinated fiscal and monetary support. (3) Anticipated cooling of exchange rate and inflationary pressures. From a valuation standpoint, the VN-Index is currently trading at a 12-month trailing P/E of 13.78x, well below its 10-year historical average of 15.3x. This indicates that the market's overall valuation remains in highly attractive territory, offering an appealing entry point for long-term investors.

VI. THÔNG TIN KHÁC/OTHER INFORMATION

Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ /Fund Management Company's Executive Board.:

Tên/Name Chức vụ/Position	Bằng cấp/Qualifications	Quá trình công tác/Work experience
Lê Việt Hà Tổng Giám đốc General Director	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao Master of Business Administration (MBA) from La Trobe University; and a graduate of the Diplomatic Academy.	Ông Lê Việt Hà có 23 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính đặc biệt lĩnh vực quản lý quỹ và tư vấn tái cấu trúc và hoạch định chiến lược tại các công ty, tập đoàn lớn: Tập đoàn Bảo Việt – Trung tâm đầu tư, Công ty TNHH Quỹ đầu tư Bảo Việt, CTCP Chứng khoán Sài Gòn, CT TNHH Quản lý Quỹ SSI, Tập đoàn GELEXIMCO – Ban Kế hoạch đầu tư. Hiện tại ông Hà là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng khoán An Bình, tại đây ông Hà cùng các cộng sự đã tạo lập thành công Quỹ thành viên có quy mô vốn lớn nhất thị trường hiện nay, Quỹ mở Đầu tư Trái Phiếu An Bình với nhiều giải thưởng quốc tế khác nhau và các thương vụ tư vấn M&A có giá trị lớn, tiêu biểu trên thị trường trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin ... Ông Hà không chỉ có kinh nghiệm sâu rộng với nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh tế mà còn có kiến thức chuyên môn cao khi thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2009 (CFA Charterholder), Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) của Đại học La Trobe và tốt nghiệp Học Viện Ngoại Giao cùng các chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý quỹ nói riêng, hoạt động tài chính nói chung khác. Mr. Le Viet Ha has 23 years of experience in the financial industry, particularly in fund management, restructuring consultancy, and strategic planning for major corporations and organizations such as Bao Viet Group – Investment Center, Bao Viet Fund Management Company Limited, Saigon Securities Inc., SSI Fund Management Co., Ltd., and GELEXIMCO Group – Investment Planning Department. Currently, Mr. Ha is the General Director of An Binh Fund Management Joint Stock Company, where he and his team have successfully established the largest Member Fund in the market today, along with the An Binh Bond Fund, which has received various international awards. He has also led significant M&A advisory deals in industries such as manufacturing and information technology. Mr. Ha not only possesses extensive experience across various economic sectors but also has advanced expertise as a CFA Charterholder since 2009, a Master of Business Administration (MBA) from La Trobe University, a graduate of the Diplomatic Academy, and other professional certifications in fund management and finance
Nguyễn Thành Nam Phó Tổng Giám đốc Deputy General Director	Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010) Bachelor of Economics from Foreign Trade University, Hanoi (2006), and graduated as valedictorian with a Master's degree in Business Administration, specializing in Finance, from the French - Vietnamese School of Management (CFVG - 2010)	Ông Nguyễn Thành Nam hiện là Phó Tổng Giám đốc của CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình (ABF) với trên 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp, giám đốc tư vấn, đầu tư, chuyên viên tư vấn cao cấp tại Công ty, Tập đoàn GELEXIMCO, CTCP Chứng khoán ACB, CTCP Chứng khoán Đông Nam Á. Trong quá trình công tác của mình, ông Nam đã tham gia gọi vốn, giám sát đầu tư, giao dịch cho các quỹ thành viên, quỹ mở nội địa lớn hàng đầu Việt Nam. Tốt nghiệp xuất sắc Cử nhân Kinh tế tại Đại học Ngoại Thương Hà Nội (2006) và sau đó tốt nghiệp thủ khoa Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, chuyên ngành tài chính tại Cao học Việt – Pháp (CFVG - 2010), ông Nam sau đó đã nhận chứng chỉ Thâm định viên quốc gia về giá do Bộ Tài chính cấp và là thành viên của hiệp hội CFA từ năm 2016 (CFA Charterholder) Mr. Nguyen Thanh Nam is currently the Deputy General Director of An Binh Fund Management Joint Stock Company (ABF), with over 19 years of experience in the financial and securities sector. He has held various senior management positions, including Director of Advisory and Investment, and Senior Advisory Specialist at companies such as GELEXIMCO Group, ACB Securities JSC, and Southeast Asia Securities JSC. During his career, Mr. Nam has been actively involved in capital raising, investment monitoring, and trading for leading member funds and domestic open funds in Vietnam. Graduating with high distinction degree in Economics from Foreign Trade University, Hanoi (2006) and later graduated as valedictorian with a Master's degree in Business Administration, specializing in Finance, from the French-Vietnamese School of Management (CFVG - 2010). Mr. Nam also holds the National Price Appraisal Certificate issued by the Ministry of Finance and has been a CFA Charterholder since 2016.

Ban điều hành quỹ ETF: Thông tin như trên nội dung Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ/ ETF Executive Board: Information as provided under the section on the Fund Management Company's Executive Board.

Ban đại diện quỹ/Board of Fund Representatives:

Tên/Name Chức vụ/Position	Bằng cấp/Qualifications	Quá trình công tác/Work experience
Vũ Thị Chính Thành viên độc lập – Chủ tịch/ Independent Member - Chairman	Cử nhân Kinh tế tại Trường ĐH Tài chính Kế toán Hà Nội chuyên ngành Tài chính – Tín dụng Bachelor of Economics from the University of Finance and Accounting Hanoi, specializing in Finance – Credit.	Bà Vũ Thị Chính có 29 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính, kế toán tại các công ty, tập đoàn lớn: Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội, Công ty Quản lý Quỹ Hợp Lực, Công ty CP Tập đoàn Hà Đô, Công ty cổ phần Glexhomes... Hiện tại bà Chính là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Vận hành và khai thác bất động sản Galeximco Ms. Vu Thi Chinh has 29 years of experience in the finance and accounting industry, working at major companies and corporations such as Hanoi Investment General Corporation, Hop Luc Fund Management Company, Ha Do Group Joint Stock Company, Glexhomes Joint Stock Company, etc. Currently, Ms. Chinh is the CEO of Galeximco Property Management & Exploitation Joint Stock Company.
Đặng Lưu Hải Thành viên độc lập/ Independent Member	Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng tại Đại học Tổng hợp Công nghệ Sydney - Australia; Cử nhân Ngôn ngữ Anh tại Đại học Mỏ Hà Nội và Cử nhân Quản trị kinh doanh tại Đại học Kinh tế quốc dân Master's degree in Finance and Banking from the University of Technology Sydney, Australia; Bachelor's degree in English Language from Hanoi Open University; and Bachelor's degree in Business Administration from the National Economics University.	Bà Đặng Lưu Hải hiện là Trưởng nhóm Ngân hàng đầu tư – Phòng thị trường vốn của Phòng thị trường Vốn – Khối Kinh doanh vốn và thị trường – NHTMCP Công thương Việt Nam với trên 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại ngân hàng TMCP Hồng Việt (Ngân hàng Dầu Khí), Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí, Công ty cổ phần PVI (PVI Holdings), Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank. Ms. Dang Luu Hai is currently the Head of the Investment Banking Team in the Capital Markets Department at VietinBank (Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade), with over 25 years of experience in the banking, finance, and securities sector. She has held senior management positions at various organizations, including Hong Viet Commercial Bank (Global Petrol Commercial Joint Stock Bank), Petroleum Financial Investment Fund Management Joint Stock Company, PVI Holdings, and Vietinbank Fund Management Company.
Trần Nam Sơn Thành viên/Member	Thạc sỹ Luật tại Trường Luật – Đại học Melbourne; Cử nhân Quản trị Kinh doanh quốc tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Cử nhân Luật tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội Master of Laws from the Law School, University of Melbourne; Bachelor of Business Administration in International Business from the National Economics University, and Bachelor of Laws from University of Hanoi.	Ông Trần Nam Sơn hiện là Giám đốc Khối Pháp chế QTRR & KSNB – Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS) với trên 32 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng tài chính chứng khoán, từng nắm giữ các vị trí quản lý cao cấp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS), Ngân hàng TMCP An Bình (ABBANK) Mr. Tran Nam Son is currently the Director of the Legal, Risk Management & Internal Audit Division at An Binh Securities Joint Stock Company (ABS), with over 32 years of experience in the banking, finance, and securities sector. He has held senior management positions at An Binh Securities Joint Stock Company (ABS) and An Binh Commercial Joint Stock Bank (ABBANK).

Hà Nội ngày 17 tháng 07 năm 2026

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây: *We, appointed as Supervisory Bank of ABFVN DIAMOND ETF (“the Fund”) for the period from 01 April 2026 to 30 June 2026, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:*

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. *During our supervision of the Fund’s investment and asset transactions during the period from 01 April 2026 to 30 June 2026, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.*

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF ABFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. *Assets Valuation and Pricing of ABFVN DIAMOND ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. *During the period, the Fund’s subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*

d) Trong kỳ kế toán từ 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. *During the period from 01 April 2026 to 30 June 2026, the Fund did not pay out dividend for its investors.*

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

Head of Customer Services and Treasury Back Department

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK OFFICER



Đoàn Thị Thu Hằng